

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2021/DS-PT
Ngày: 25/01/2021
V/v: Tranh chấp quyền sử
dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hoa

Các Thẩm phán: 1. Bà **Hoàng Thị Thu Hương**
2. Ông **Hoàng Hữu Truyền**

Thư ký phiên tòa: Bà **Vi Thị Diệu** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa: Bà **Lê Thị Diệu** - Kiểm sát viên.

Ngày 22, 25 tháng 01 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 12/2020/TLPT-DS ngày 29 tháng 10 năm 2020 về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2020/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bắc Kạn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2020/QĐ-PT ngày 29 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Hoàng Thị M; Sinh năm 1953; Địa chỉ: thôn Nà C, xã D, huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

2. *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Hà Văn T - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

3. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Thanh T (Tức Nguyễn Thị T); Sinh năm 1969; Địa chỉ: thôn K, xã D, huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

4. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

4.1. Ông Triệu Văn N; Sinh năm 1969. Có mặt

4.2. Ông Triệu Văn N; Sinh năm 1961. Có mặt

4.3. Ông Lý Phú N; Sinh năm 1970. Có mặt

Đều trú tại: thôn K, xã D, huyện B, tỉnh Bắc Kạn

5. *Người làm chứng:*

5.1. Ông Mạc Văn N; Sinh năm 1940; Địa chỉ: tổ 11, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt

5.2. Ông Mạc Văn K; Sinh năm 1970; Địa chỉ: Thôn N, xã D, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

5.3. Bà Bàn Thị X; Sinh năm 1960. Vắng mặt

5.4. Bà Đinh Thị T; Sinh năm 1957. Có mặt

5.5. Bà Nông Thị G; Sinh năm 1958. Vắng mặt

5.6 Ông Bàn Văn C; Sinh năm 1941. Vắng mặt

5.7. Ông Triệu Văn B; Sinh năm 1934 . Có mặt

5.8. Ông Đặng Khánh C; Sinh năm 1954. Vắng mặt

5.9. Ông Vũ Tất H; Sinh năm 1965 . Vắng mặt

5.10. Ông Bùi Văn T. Vắng mặt

5.11. Bà Nguyễn Thị B; Sinh năm 1958. Vắng mặt

Cùng địa chỉ: Thôn K, xã D, huyện B, tỉnh Bắc Kạn

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Hoàng Thị M

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Hoàng Thị M trình bày:

Ngày 04/4/1998 bà Hoàng Thị M có mua 01 mảnh đất vườn có diện tích là 76,8m² của ông Mạc Văn Q (Địa chỉ: Thôn N, xã D, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn - đã chết) với số tiền 400.000đ (Bốn trăm nghìn đồng), hai bên có làm giấy tờ mua bán và giấy giao nhận tiền, khu đất có địa chỉ tại thôn K, xã D, huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Trên khu đất có 01 bụi tre gai và 01 nương nước bắc qua khu ruộng của bà M (cũng mua của ông Q). Sau khi mua đất gia đình bà đã phá bỏ bụi tre để trồng gừng, phần đất dưới nương nước khai phá thành ruộng. Năm 2011, bà Nguyễn Thị Thanh T (tên gọi khác Nguyễn Thị T) người thôn K, xã D, huyện B, tỉnh Bắc Kạn đến phá bờ đất giáp ranh giữa ruộng của bà T và ruộng của bà M với lý do khu đất ruộng đó bà đã đòi 05 lít rượu với ông Triệu Văn T (đã chết) là người cùng thôn để lấy số ruộng đó. Gia đình bà vẫn canh tác trên đất này. Đến năm 2017 do có tranh chấp nên đất bỏ hoang.

Nay bà M yêu cầu bà T phải trả lại khu đất nông nghiệp có diện tích 76,8m² thuộc thửa số 75, tờ bản đồ số 97 Bản đồ địa chính năm 2011, thửa đất có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía Bắc giáp thửa số 66, tờ bản đồ 97 của hộ ông Triệu Văn N và Nguyễn Thị Thanh T; Phía Nam và Đông giáp đường dân sinh; Phía Tây giáp suối K.

Tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn giao nộp cho Tòa án để chứng minh yêu cầu khởi kiện gồm: các biên bản hòa giải của thôn K và của UBND xã D; 03 biên bản xác minh của UBND xã D; 01 sơ đồ trích đo thửa đất; giấy xác nhận của bà Nguyễn Thị B, bà Đinh Thị T, bà Bàn Thị X, ông Mạc Văn N, ông Mạc Văn K. Bà M không nộp các tài liệu, chứng cứ liên quan đến quyền sở hữu của ông Quốc đối với khu đất và các giấy tờ mua bán đất giữa bà và ông Quốc.

Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi lời khai trình bày: Sau khi mua đất của ông Q, bà đổi đất này cho ông Lý Phú N. Ông N phá bỏ bụi tre và cải tạo khu đất dưới bụi tre thành ruộng. Năm 2011, ông N trả lại đất cho gia đình bà thì bà T nhận đất của bà T. Bà M vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và giao nộp 01 giấy giao nhận tiền lập ngày 04/4/1998 (bản phô tô); 01 bản đồ giải thửa (bản phô tô); 01 đơn xin giải quyết đất đai của ông Hà Văn M (con trai bà M).

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T (Nguyễn Thị T) trình bày:

Về nguồn gốc khu đất đang xảy ra tranh chấp trước khi giải thể Hợp tác xã (năm 1989) là vùng trâu đầm, sau này ông Bàn Triều T (Địa chỉ: thôn K, xã D, huyện B, tỉnh Bắc Kạn - đã chết) có cải tạo lại để trồng rau và nuôi cá. Năm 1999 do gia đình bà có khu ruộng liền kề với khu đất, với mục đích mở rộng đất canh tác bà T đã đổi với ông T 05 lít rượu để lấy khu đất mà ông T đang sử dụng, khi đó khu đất rộng khoảng 30m². Việc trao đổi đều được các con cháu ông T biết, giữa bà và ông T không làm giấy tờ gì. Khoảng năm 2000, bà có cho ông Triệu Văn N mượn thửa đất số 66 liền kề với khu đất ruộng của bà đổi với ông T để làm ruộng mạ, trong quá trình sử dụng ông N có khai phá thêm phần đất giáp đường dân sinh và ông N đã phá bờ ngăn cách hai thửa ruộng. Ông N không yêu cầu bà phải trả công cải tạo ruộng. Năm 2005, bà có cho ông Lý Phú N mượn khu đất bà đã đổi với ông T để làm ruộng mạ, trong quá trình sử dụng ông N đã khai phá thêm phần đất giáp ranh gần với bụi tre mà bà M cho rằng đã mua với ông Q và thửa đất có hiện trạng như bây giờ, hiện nay là thửa 75, tờ bản đồ 97, mang tên ông Lý Phú N. Năm 2011 ông N trả lại ruộng cho bà và ông N không yêu cầu bà phải trả công khai phá đối với diện tích ông N đã khai phá thêm. Sau đó bà đã cho ông N mượn thửa 75 để canh tác sử dụng đến bây giờ.

Năm 2013 bà M đến tranh chấp phần đất ruộng bà đã đổi với ông T và phần ông N, ông N khai phá thêm với lý do là khu đất đó bà M đã mua với ông Q. Trong quá trình làm thủ tục kê khai xin cấp quyền sử dụng đất có sự nhầm lẫn nên trong sổ mục kê ghi tên người sử dụng là Lý Phú N, sau khi phát hiện sự việc ông N đã có ý kiến với chính quyền xã sửa lại tên người sử dụng thửa đất là hộ ông Triệu Văn N (chồng bà T) và bà Nguyễn Thị Thanh T. Gia đình bà đã làm thủ tục xin cấp quyền sử dụng đối với thửa đất số 75 tờ bản đồ 97 nhưng do đang có tranh chấp với bà M nên chưa được cấp quyền sử dụng.

Nay bà M yêu cầu bà phải trả lại thửa đất số 75 tờ bản đồ 97 có diện tích 76,8m² bà không nhất trí và diện tích đất trên do bà trao đổi và anh em nhà bà khai phá thêm. Bà T đồng ý với các tài liệu, chứng cứ nội dung các biên bản hòa giải, biên bản xác minh do bà M cung cấp cho Tòa án, bà không nhất trí với nội dung các giấy xác nhận do bà M cung cấp và không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì cho Tòa án.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 04/8/2020 của ông Triệu Văn N là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày: Ông N là chồng bà Nguyễn Thị Thanh T. Lời trình bày của ông N thống nhất với lời trình bày của bà T. Nay bà M yêu cầu gia đình ông phải trả lại toàn bộ diện tích đất thuộc thửa 75, tờ bản đồ 97 ông không nhất trí.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/6/2020 và ngày 18/8/2020 của ông Triệu Văn N là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày: Năm 2000 ông có mượn khu đất ruộng thuộc thửa 66 tờ bản đồ 97 của bà T và ông Nguyễn, liền kề với diện tích đang xảy ra tranh chấp giữa bà T và bà M. Trong quá trình sử dụng ông N có khai phá các phần đất hoang xung quanh nên diện tích của thửa 66 đã tăng lên so với diện tích ghi trong GCNQSDĐ. Năm 2011 ông N trả lại cho bà T diện tích đất mà ông N mượn để làm ruộng mạ là thửa 75, tờ bản đồ số 97 thì gia đình ông có mượn của bà T để cấy lúa cho đến nay. Quá trình sử dụng ông đã phá bỏ bờ ngăn cách giữa hai thửa ruộng để thuận tiện cho việc canh tác, hiện nay ông đang cấy lúa trên một phần diện tích của thửa 75, tờ bản đồ số 97, quá trình giải quyết vụ án ông không yêu cầu định giá và tính giá trị tài sản trên đất là số lúa mà ông đang cấy trên diện tích đất tranh chấp.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Lý Phú N là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Năm 2005 ông N có mượn bà T khu đất ruộng giáp thửa 66 tờ bản đồ 97 để làm ruộng mạ. Khi mượn chưa có hiện trạng như bây giờ. Khu đất bà T cho ông mượn là vùng trâu đầm, ông đã khai phá thêm phần đất hoang tiếp giáp với bụi tre. Sau khi

khai phá xong do lá tre rơi nhiều xuống ruộng nên ông đã đốt và chặt phá bụi tre, bà M không có ý kiến gì. Sau khi phá thì bà M nhận đất bụi tre là của bà. Thửa 75 gồm đất vũng trâu đầm và đất ông khai phá thêm. Thửa 75 không có phần đất nương nước chảy ra ruộng bà M và đất bụi tre. Năm 2010 ông không làm nữa đã trả lại đất cho bà T. Năm 2012 đo đạc địa chính ghi tên ông vào thửa 75, nhưng ông khẳng định không liên quan đến thửa đất số 75 đang tranh chấp.

Bản án số 01/2020/DS-ST ngày 21/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện B căn cứ: Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 227, Điều 228, Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013. Tuyên xử. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị M về việc buộc bà Nguyễn Thị Thanh T (Nguyễn Thị T) trả lại diện tích đất đã lấn chiếm là 76,8m² tại thửa đất số 75, tờ bản đồ số 97 tại thôn K, xã D, huyện B, tỉnh Bắc Kạn.

Ngoài ra án còn tuyên án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Ngày 01/10/2020 bà Hoàng Thị M kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 21/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện B.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn có ý kiến: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét thẩm định lại, xác định diện tích đất thuộc thửa 75 là 76,8m² và chấp nhận kháng cáo của Nguyên đơn, buộc Bị đơn trả lại toàn bộ diện tích đất nằm trong thửa 75 cho Nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn: Đề nghị chấp nhận kháng cáo của Nguyên đơn. Trường hợp kháng cáo không được chấp nhận thì đề nghị miễn án phí phúc thẩm cho nguyên đơn, lý do nguyên đơn là người có công với cách mạng.

Bị đơn có ý kiến: Không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của Nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án và của những người tham gia tố tụng tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm thấy kháng cáo của Nguyên đơn không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân

sự không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn Hoàng Thị M, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thẩm quyền: Tòa án nhân dân huyện B thụ lý, giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

[2] Về tư cách người tham gia tố tụng: Thửa đất số 75, tờ bản đồ số 97, Bản đồ địa chính năm 2012, có diện tích 64,8m² đang tranh chấp giữa bà Hoàng Thị M và bà Nguyễn Thị T, trong sổ mục kê thể hiện người sử dụng đất là ông Lý Phú N; Địa chỉ thôn K, xã D, huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Việc giải quyết tranh chấp giữa bà M và bà T có ảnh hưởng đến quyền lợi, nghĩa vụ của ông N, do vậy cần đưa ông N vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự. Cấp Sơ thẩm không đưa ông N vào tham gia tố tụng là thiếu sót. Tuy nhiên, ông Lý Phú N đồng ý tham gia tố tụng tại giai đoạn phúc thẩm và không yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất cho ông N, do vậy, quyền lợi của ông N được đảm bảo, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cũng cần rút kinh nghiệm.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Hoàng Thị M về việc buộc bị đơn phải trả lại 76,8m² thuộc thửa đất số 75, tờ bản đồ số 97 tại thôn K, xã D, huyện B, tỉnh Bắc Kạn:

[4] Về vị trí, hiện trạng đất tranh chấp: Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 21/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện B thể hiện: Tổng diện tích đất bà Hoàng Thị M xác định đang tranh chấp với bà Nguyễn Thị Thanh T tại thực địa là 69,3m². Trong đó, phần nằm trong thửa đất số 75 là 60,3m², một phần nằm trong thửa đất số 66 là 8,1m² (Theo sơ đồ kèm theo Biên bản ngày 21/7/2020 và Biên bản xác minh ngày 21/01/2021, kèm sơ đồ). Thửa đất số 75 chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai.

[5] Tòa án cấp sơ thẩm nhận định: Theo bản đồ địa chính năm 2012, diện tích thửa 75 là 64,8m². Diện tích thửa 66 của gia đình bà T (đã được cấp GCNQSDĐ năm 2000 với diện tích 62,0m²) là 76,8m². Qua lời khai của bà T, ông N, ông N và những người làm chứng thì sau khi được cấp GCNQSDĐ đến trước thời điểm đo đạc lập bản đồ địa chính, bà T đã cho ông N mượn thửa 66 để làm mạ. Ông N đã phá bờ ngăn giữa hai thửa và khai phá thêm phần giáp đường dân sinh. Chênh lệch diện tích giữa GCNQSDĐ với bản đồ địa chính của thửa 66 là do ranh giới thửa đất đã bị thay đổi. Do đó, căn cứ khoản 4 Điều 7 của Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT, ranh

giới và diện tích thửa 66 được xác định theo ranh giới và diện tích trên GCNQSDĐ. Diện tích phần đất đang có tranh chấp nằm hoàn toàn vào diện tích của thửa 75. Nhận định này của Tòa án cấp sơ thẩm là không đủ căn cứ. Bởi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà T ngày 02/10/2000, dựa trên bản đồ giải thửa khoanh vẽ là thửa số 42, diện tích 62m². Tại Bản đồ giải thửa chưa có thửa đất số 75. Bản đồ giải thửa khoanh vẽ không có tọa độ, do vậy, không đủ căn cứ xác định diện tích mở rộng thửa 66 Bản đồ địa chính năm 2012 so với thửa 42 Bản đồ giải thửa thì phần nào là phần mở rộng thêm. Cũng không có căn cứ xác định 62m² được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nằm chính xác ở vị trí nào của thửa 66, tờ bản đồ 97, Bản đồ địa chính năm 2012 và kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện một phần đất tranh chấp nằm trong thửa đất số 66 là 8,1m². Do vậy, cần phải căn cứ vào Bản đồ địa chính năm 2012 để xem xét, giải quyết vụ án.

[6] Tại phiên tòa phúc thẩm bà Hoàng Thị M yêu cầu Tòa án tiến hành xem xét thẩm định lại để xác định 62m² bà Nguyễn Thị T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để bà T sử dụng và thuộc thửa 66, còn toàn bộ diện tích còn lại đều thuộc thửa 75 đang có tranh chấp. Theo bà M xác định thửa 75 là của bà M, có diện tích là 76,8m² (Lấy diện tích thửa 75 cộng với diện tích thửa 76, rồi trừ đi 62m² bà T được cấp giấy chứng nhận). Bà M khẳng định chỉ tranh chấp đòi bà T trả thửa đất số 75, nhưng phải là 76,8m². Xét thấy, yêu cầu của bà M là không có cơ sở, do vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu xem xét thẩm định lại.

* Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất:

[7] Tại phiên tòa phúc thẩm bà Hoàng Thị M cho rằng thửa đất số 75 là của bà M đổi với ông Lý Phú N, tuy nhiên, bà không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh. Ông Lý Phú N trình bày thửa 75 có một phần ông mượn của bà T và một phần ông cải tạo mở rộng thêm, trước khi cải tạo là đất hoang, khi cải tạo không ai có ý kiến gì, đến 2011 ông trả lại cho bà T, thửa đất số 75 không phải của ông nên không yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất cho ông. Do vậy, xét thấy lời trình bày của bà M về việc đổi thửa đất với ông Lý Phú N là không có căn cứ chấp nhận.

[8] Tại phiên tòa phúc thẩm bà Hoàng Thị M cung cấp Giấy giao tiền ruộng, đất có tre K (Bản gốc viết tay). Tuy nhiên, nội dung không thể hiện diện tích, vị trí, tứ cận đất mua của ông Q. Do vậy, không có căn cứ xác định diện tích tranh chấp có nguồn gốc bà M mua của ông Q.

[9] Ông Mạc Văn K (Con trai ông Q), tại phiên tòa phúc thẩm trình bày nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Q, tuy nhiên ông không cung cấp được giấy tờ thể hiện quyền sử dụng đất là của ông Q và ông thừa nhận năm 1996 đến 1997 khi ông làm ruộng ở gần đó thì vẫn thấy bãi trâu đầm của chung, bố ông chưa cải tạo gì, trên khoảng đất trống cũng không ai trồng cây gì, bản thân ông cũng không trồng cây gì trên đất.

[10] Lời khai của những người làm chứng ông Mạc Văn N, bà Đinh Thị T tại giai đoạn sơ thẩm và giai đoạn phúc thẩm có mâu thuẫn, không đảm bảo tính khách quan, do vậy, không được xem là chứng cứ.

[11] Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ của vụ án. Qua đó có căn cứ xác định diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc một phần thửa số 75 trước đây là vùng trâu đầm khoảng 30m², sau đó được ông T cải tạo để trồng rau, thả cá. Phần diện tích còn lại của thửa 75 được ông Lý Phú N cải tạo khai phá thêm. Cụ thể: Đầu những năm 2000, bà T cho ông N mượn thửa đất 66 giáp thửa 75 để canh tác. Ông N đã phá bờ giữa thửa đất. Năm 2005, bà T cho ông N mượn thửa đất 75 làm ruộng mạ. Ông N đã khai phá thêm phần giáp đất có bụi tre. Đến năm 2011, ông N trả lại đất cho bà T. Đến năm 2011 - 2012, đo đạc lập bản đồ địa chính thì diện tích thửa 75 là 64,8m. Sau đó, bà T tiếp tục cho ông N mượn thửa 75 canh tác cho đến nay. Gia đình ông Mạc Văn Q có đất ruộng ông cha ở bên kia suối nhập vào hợp tác xã. Sau khi hợp tác xã giải thể, gia đình ông Q lấy lại đất và canh tác vài vụ. Sau đó ông Q bán lại ruộng đất ông cha cho bà M năm 1998. Phần đất đang tranh chấp không có căn cứ xác định nằm trong diện tích ông Quốc bán cho bà M. Ông Q và các con ông Q chưa khi nào canh tác hay trồng cây gì trên phần đất tranh chấp. Bà M cũng không được khai phá, cải tạo phần đất tranh chấp.

[12] Từ các căn cứ nêu trên, xét thấy án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Hoàng Thị M về việc buộc bị đơn Nguyễn Thị T phải trả lại diện tích đất 76,8m² tại thửa đất số 75, tờ bản đồ số 97 tại thôn K, xã D, huyện B, tỉnh Bắc Kạn là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn đề nghị chấp nhận kháng cáo của Nguyên đơn, buộc Bị đơn trả đất tranh chấp nhưng không cung cấp được T liệu chứng cứ chứng minh, do vậy không có căn cứ chấp nhận. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên án sơ thẩm là có căn cứ. Hội đồng xét xử bác toàn bộ kháng cáo của Nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[13] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện, kháng cáo của nguyên đơn Hoàng Thị M không được chấp nhận. Nhưng, bà M là người có công với cách mạng thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định và bà M có đơn xin miễn nộp tiền án phí dân sự

phúc thẩm, không xin miễn nộp tiền án phí sơ thẩm. Do vậy, bà M phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, bà M được miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm.

[14] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Căn cứ Điều 157, 158 Bộ luật Tố tụng dân sự: Bà Hoàng Thị M phải chịu toàn bộ tiền chi phí xem xét thẩm định là 3.000.000đ (Ba triệu đồng). Bà M đã nộp tạm ứng số tiền 4.000.000đ (Bốn triệu đồng). Do vậy, được hoàn trả lại 1.000.000đ (Một triệu đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015

Tuyên xử: Bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Hoàng Thị M, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2020/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bắc Kạn.

2. Căn cứ: Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 227, Điều 228, Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013.

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị M về việc buộc bà Nguyễn Thị Thanh T (Nguyễn Thị T) trả lại diện tích đất đã lấn chiếm là 76,8m² tại thửa đất số 75, tờ bản đồ số 97 tại thôn K, xã D, huyện B, tỉnh Bắc Kạn.

3. Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Thanh T (Nguyễn Thị T) không phải chịu án phí. Bà Hoàng Thị M phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận bà M đã nộp đủ số tiền án phí theo biên lai thu số 08733 ngày 28/02/2020 của Chi cục Thi hành án huyện B, tỉnh Bắc Kạn.

- Án phí dân sự phúc thẩm: bà Hoàng Thị M được miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm.

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Căn cứ Điều 157, 158 Bộ luật Tố tụng dân sự: Bà Hoàng Thị M phải chịu toàn bộ tiền chi phí xem xét thẩm định là 3.000.000đ (Ba triệu đồng). Bà M đã nộp tạm ứng số tiền 4.000.000đ (Bốn triệu đồng). Do vậy, bà M được hoàn trả lại 1.000.000đ (Một triệu đồng).

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Kạn 02;
- TAND huyện B 01;
- Các đương sự 06;
- THADS tỉnh Bắc Kạn 01;
- Lưu hồ sơ vụ án 01;
- Tổ HCTP 03.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Hoa

Trên cơ sở lời khai của ông Triệu Văn Nguyên, ông Triệu Văn N, ông Lý Phú N, bà Bàn Thị Xuân, bà Nguyễn Thị Bản, bà Đinh Thị Thành, bà Nông Thị Giang, ông Bàn Văn Chu, ông Triệu Văn Bường, ông Đặng Khánh Cường, ông Vũ Tất Hoàn có đủ căn cứ khẳng định một phần thửa số 75 trước đây là vùng

trâu đầm khoảng 30m², sau đó được ông T cải tạo để trồng rau, thả cá. Phần diện tích còn lại của thửa 75 được ông Lý Phú N cải tạo khai phá thêm. Cụ thể: Đầu những năm 2000, bà T cho ông N mượn thửa đất 66 giáp thửa 75 để canh tác. Ông N đã phá bờ giữa thửa đất. Năm 2005, bà T cho ông N mượn thửa đất 75 làm ruộng mạ. Ông N đã khai phá thêm phần giáp đất có bụi tre. Đến năm 2010, ông N trả lại đất cho bà T. Đến năm 2011 - 2012, đo đạc lập bản đồ địa chính thì diện tích thửa 75 là 64,8m. Sau đó, bà T tiếp tục cho ông N mượn thửa 75 canh tác cho đến nay. Những người làm chứng trên đều khẳng định gia đình ông Mạc Văn Quốc có đất ruộng ông cha ở bên kia suối nhập vào hợp tác xã. Sau khi hợp tác xã giải thể, gia đình ông Quốc lấy lại đất và canh tác vài vụ. Sau đó ông Quốc bán lại ruộng đất ông cha cho bà M năm 1998. Trên bản đồ giải thửa lập năm 1965, chỉnh lý năm 1996 tại khu vực đất có tranh chấp thể hiện thửa số 42 - 62 (là vị trí của thửa 66 theo bản đồ địa chính 2012), không thể hiện vị trí thửa đất đang tranh chấp. Như vậy, vị trí thửa 75 trước khi có bản đồ địa chính chỉ là khu đất hoang, không có ai quản lý. Những người làm chứng bà Xuân, bà Bản, bà Thành, bà Giang đều khẳng định không thấy ông Quốc canh tác, sử dụng phần diện tích đang có tranh chấp hiện nay. Bà Giang, ông Bường, ông Chu, ông Cường, ông Hoàn cũng khẳng định bụi tre và mương nước không do ai quản lý. Bà Bàn Thị Xuân khai chỉ được chứng kiến ông Quốc bán đất ruộng bên kia suối cho bà M và phủ nhận việc bà M đã thuê bà khai phá phần đất trên. Đối với những người làm chứng Mạc Văn Nhạc, Mạc Văn Kính lúc đầu khai ông Quốc không canh tác, sử dụng phần đất đang có tranh chấp nhưng sau đó lại thay đổi lời khai ông Quốc được bán đất này cho bà M. Xét thấy lời khai của ông Kính, ông Nhạc có mâu thuẫn và không phù hợp với lời khai của những người làm chứng khác. Bà M cũng không cung cấp bản gốc giấy tờ mua bán giữa bà M với ông Quốc. Tại phiên tòa, bà M cung cấp bản phô tô “Giấy giao nhận tiền ruộng, đất có tre Khuổi Cờ” và “Bản đồ giải thửa”. Căn cứ Điều 95 của Bộ luật Tố tụng dân sự về xác định chứng cứ của thì các tài liệu không phải là chứng cứ chứng minh. Tại phiên tòa, bà M khai sau khi nhận chuyển nhượng đất, bà đã đổi ruộng cho ông Lý Phú N, ông N đã chặt phá khóm tre và cải tạo thành ruộng. Bà M cung cấp “Đơn xin giải quyết đất đai” của anh Hà Văn Mẫn - con trai bà M trong đó có ghi ý kiến của ông Bàn Văn Toàn xác nhận ông Toàn là người khai phá đất dưới gốc tre cho bà M thành ruộng để ông N gieo mạ. Tuy nhiên, lời khai lập ngày 18/8/2020, ông N trình bày: “Năm 2005, ông mượn của bà T một khu đất ruộng giáp thửa 66 từ bản đồ 97 để làm ruộng mạ. Khu đất mượn là một vùng trâu đầm. Ông đã khai phá thêm phần đất hoang giáp bụi tre. Do lá tre rụng xuống ảnh hưởng đến mạ nên ông đốt và chặt bụi tre. Sau đó bà M nhận bụi tre

là của gia đình bà M”. Tại biên bản làm việc ngày 18/8/2020, ông Vũ Tất Hoàn - Trưởng thôn K cung cấp: "Bụi tre và nương nước không do ai quản lý. Sau khi mua ruộng, bà M đã thuê người chặt ngọt tre ngả sang ruộng nhà bà. Ông N là người có ruộng mạ là thửa 75 đã phá và đốt bụi tre. Khi ông N phá và đốt bụi tre thì bà M không có ý kiến gì. Sau khi bụi tre bị phá, bà M có trồng mấy khóm gừng trên đất bụi tre.

Thửa số 75 gồm một phần là vùng trâu đầm, một phần do ông N khai phá không liên quan đến phần đất có bụi tre và phần đất bắc máng nước sang ruộng bà M”. Tuy nhiên, tại biên bản xác minh lập ngày 11/10/2019 của Ủy ban nhân dân xã D do chính bà M cung cấp cho Tòa án, ông Bàn Văn Toàn trình là do bà M nhận chuyển nhượng của ông Quốc và sau đó khai phá bụi tre thành ruộng như hiện nay là không có căn cứ để chấp nhận.

* Về quá trình sử dụng đất của bà M: Theo lời khai bà M sau khi nhận chuyển nhượng đất từ ông Quốc, gia đình bà canh tác, trồng trọt cho đến năm 2017 do có tranh chấp nên bỏ hoang. Tuy nhiên lời khai của những người làm chứng Đinh Thị Thành, ông Bàn Văn Chu đều khẳng định không thấy bà M canh tác, sử dụng thửa đất 75 này. Hồ sơ hòa giải tranh chấp đất đai do UBND xã D đã thể hiện bà M và bà T đã tranh chấp thửa đất này từ năm 2013. Như vậy, không có căn cứ để khẳng định bà M đã sử dụng thửa đất số 75 ổn định, lâu dài.